

CTCP Tập đoàn Alpha Seven (HNX: DL1)

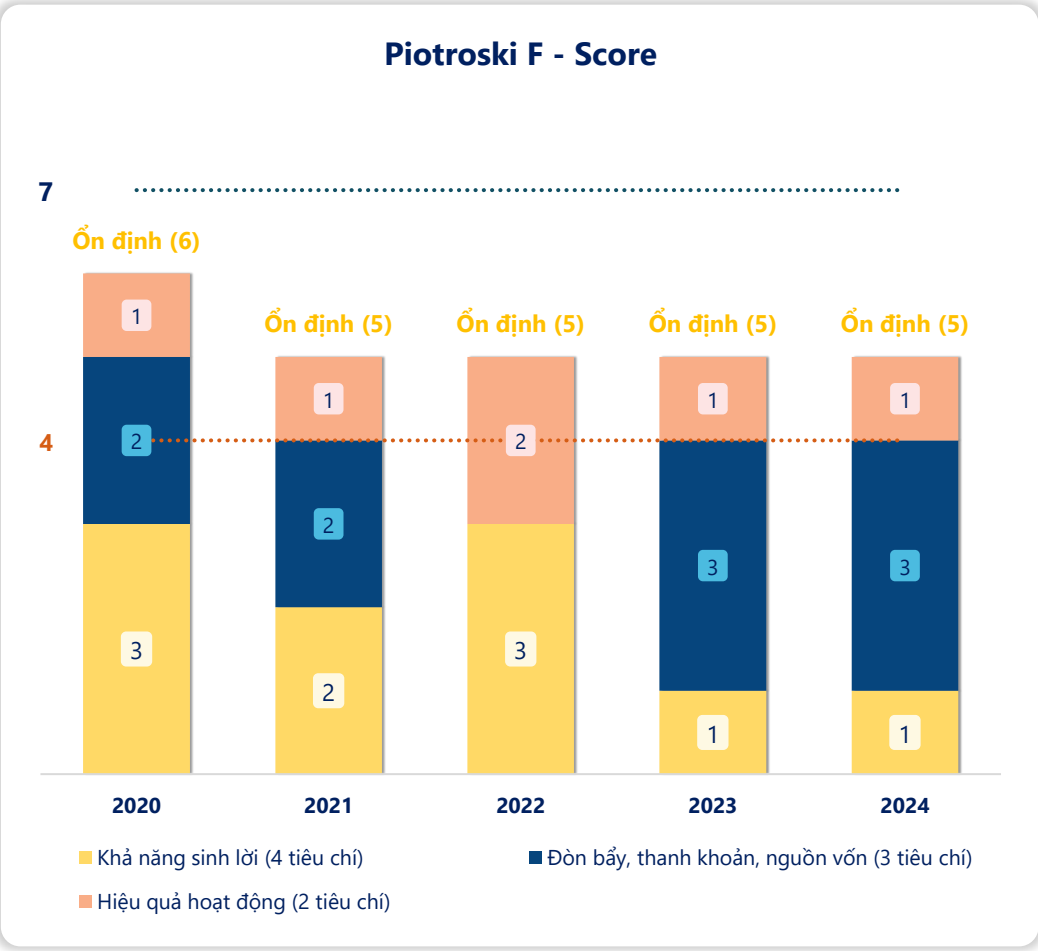
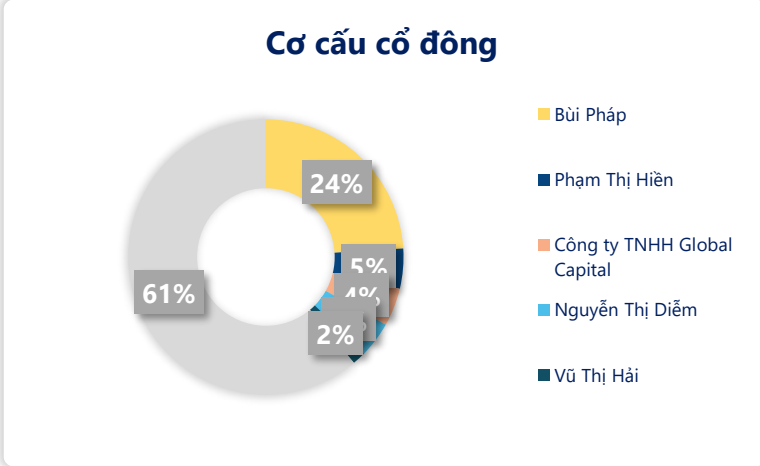
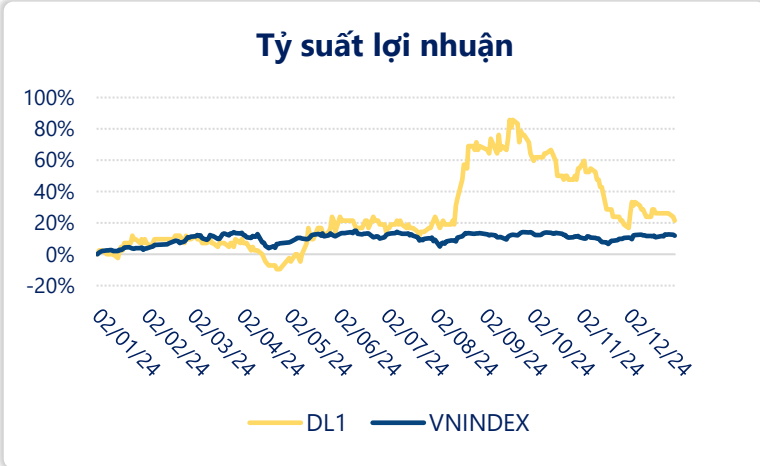
Bảng điểm Piotroski F-Score đánh giá sức khỏe tài chính của doanh nghiệp về tỷ suất lợi nhuận, cơ cấu vốn, tính thanh khoản và hiệu quả hoạt động. Thành phần của Piotroski F-Score gồm 9 chỉ tiêu tài chính, tương ứng với thang điểm từ 0 đến 9.

Ngày	5,100 VNĐ		
31/12/2024			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-8.9%	-25.0%	2.0%

Sức mạnh tài chính	2024
Piotroski F - Score	5/9
2024	(Ổn định)

DT thuần	2024
525	YoY
tỷ VNĐ	▲ 244
	▲ 86.8%

LN sau thuế	2024
26.4	YoY
tỷ VNĐ	▼ 44.2
	▼ 62.6%

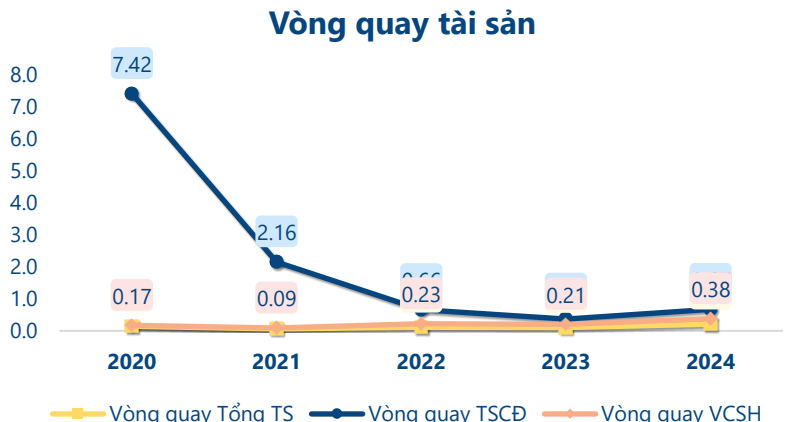
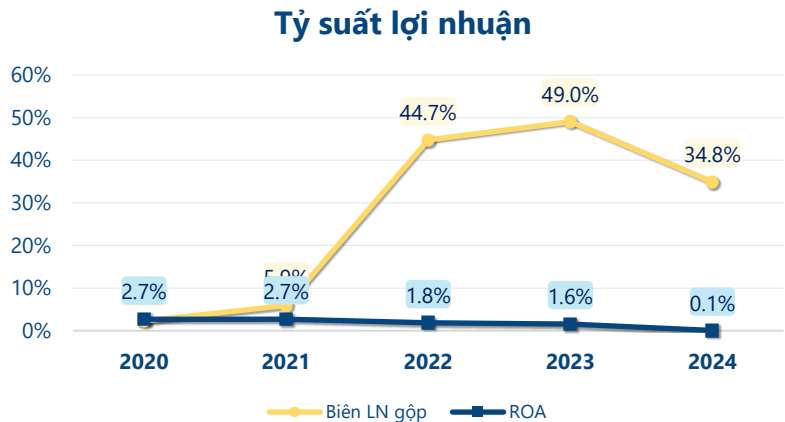
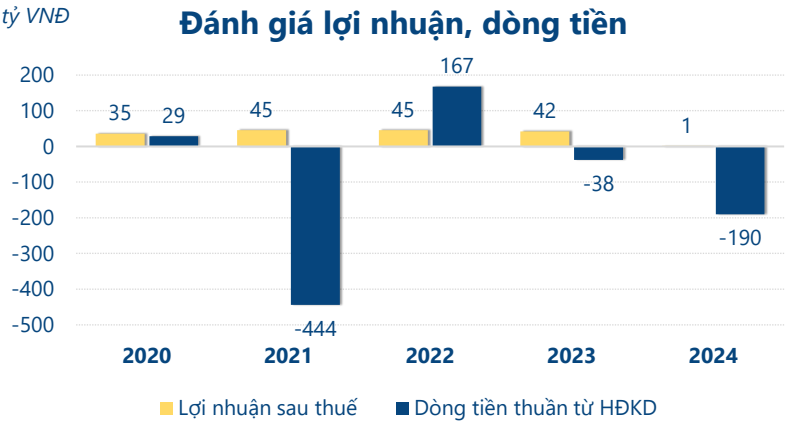


Năm 2024, F-Score của DL1 đạt 5/9 không đổi so với năm trước và sức khỏe tài chính được đánh giá thuộc vùng "Ổn định".

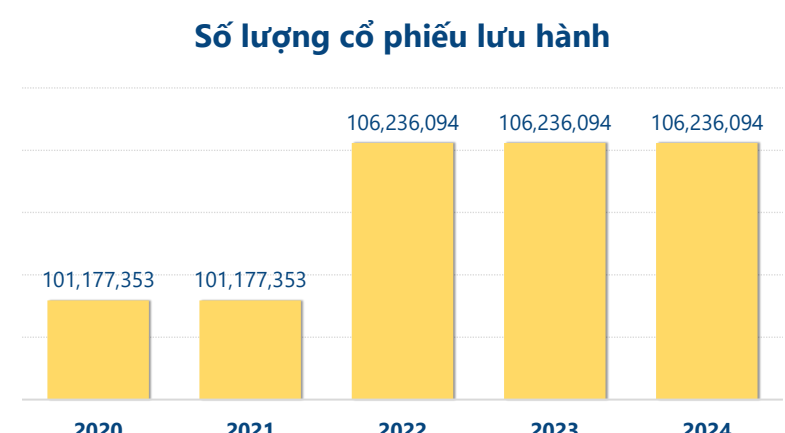
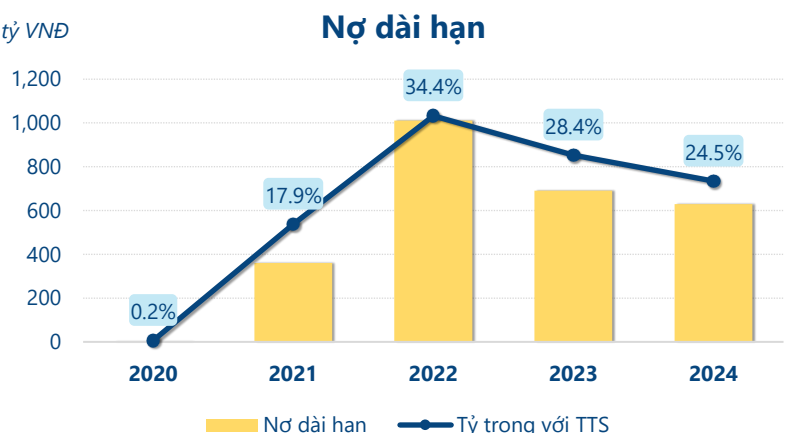
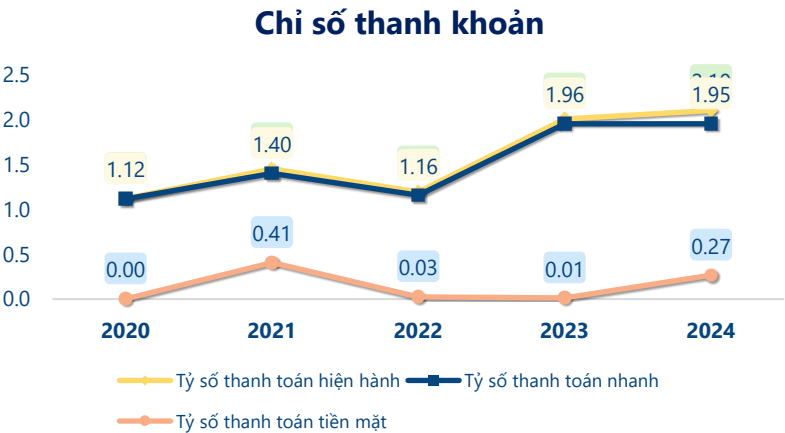
Trong đó, khả năng sinh lời không đổi đạt 1/4 điểm, các tiêu chí về: đòn bẩy, thanh khoản, nguồn vốn không thay đổi vẫn ở mức 3/3 điểm. Và tiêu chí về hiệu quả hoạt động, đạt điểm 1/2 ở mức ổn định so với năm trước.

Với F-Score ở mức ổn định cho thấy có một số yếu tố tích cực trong tình hình tài chính và hoạt động của công ty, nhưng vẫn còn một số yếu tố cần cải thiện để cải thiện sức khỏe tài chính và tăng cường hiệu quả hoạt động.

CTCP Tập đoàn Alpha Seven (HNX: DL1)



Xét các tiêu chí thành phần của **F-Score** năm **2024** của **DL1**: Lợi nhuận sau thuế dương là một tín hiệu tích cực, tuy nhiên dòng tiền thuần từ hoạt động kinh doanh âm có thể cho thấy công ty đang gặp khó khăn trong việc sinh lời từ hoạt động kinh doanh cốt lõi của mình. Công ty đang gặp khó khăn trong việc tạo ra lợi nhuận từ mỗi đơn vị tài sản khi ROA giảm so với năm trước. Việc giảm tỷ lệ nợ dài hạn so với tổng tài sản thường phản ánh việc doanh nghiệp giảm bớt mức độ phụ thuộc vào nguồn vốn vay dài hạn. Tỷ số thanh toán hiện hành tăng phản ánh sự cải thiện của công ty trong quản lý dòng tiền để đảm bảo nghĩa vụ thanh toán nợ ngắn hạn một cách hiệu quả hơn. Không phát hành thêm cổ phiếu trong kỳ cho thấy sự ổn định trong quy mô vốn cổ phần, giúp duy trì tính hấp dẫn và niềm tin nhà đầu tư.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	2,602	2,427	7.2%
Tài sản ngắn hạn	1,061	682	55.6%
Tiền và tương đương tiền	151	4.21	3485%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	152	89.5	69.3%
Phải thu ngắn hạn	659	559	18.0%
Hàng tồn kho	88.4	18.4	379%
Tài sản ngắn hạn khác	10.7	10.7	0.1%
Tài sản dài hạn	1,541	1,745	-11.7%
Phải thu dài hạn	157	169	-7.4%
Tài sản cố định	841	742	13.4%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	48.8	61.5	-20.5%
Đầu tư tài chính dài hạn	275	678	-59.5%
Tài sản dài hạn khác	59.6	29.0	106%
Lợi thế thương mại	161	66.1	143%
Nợ phải trả	1,214	1,030	17.9%
Nợ ngắn hạn	485	339	43.1%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	166	217	-23.3%
Phải trả người bán ngắn hạn	113	33.0	241%
Nợ dài hạn	728	690	5.5%
Vay và nợ thuê dài hạn	712	676	5.2%
Nguồn vốn chủ sở hữu	1,388	1,398	-0.7%
Vốn chủ sở hữu	1,388	1,398	-0.7%
Vốn điều lệ	1,062	1,062	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	189	101	279	281	525
Giá vốn hàng bán	184	94.7	154	143	343
Lợi nhuận gộp	4.31	5.99	125	138	183
Doanh thu HĐTC	51.0	44.4	71.9	71.4	32.2
Chi phí TC	15.6	18.1	125	129	131
Chi phí lãi vay	15.6	13.5	122	105	69.5
LN trong công ty LKLD	0.11	20.2	25.5	20.5	23.3
Chi phí bán hàng	1.30	0.94	1.48	1.27	3.11
Chi phí QLDN	-2.76	1.76	26.2	29.2	71.2
LN thuần từ HĐKD	41.3	49.8	69.1	70.5	33.1
Lợi nhuận khác	-0.04	-0.17	-0.79	1.30	-2.04
LN trước thuế	41.2	49.6	68.3	71.8	31.1
Lợi nhuận sau thuế	35.4	45.4	66.9	70.6	26.4
LNST của CĐ cty mẹ	35.4	45.3	45.3	42.2	1.39

LƯU CHUYỂN TIỀN 1 (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	28.6	-444	167	-37.9	-190
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	39.9	-113	-327	653	353
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-68.9	760	-28.1	-627	-15.2
Tiền đầu kỳ	0.94	0.48	203	15.5	4.21
Lưu chuyển tiền thuần	-0.46	202	-187	-11.3	148
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	0.48	203	15.5	4.21	152